

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ - SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 8898/LT-YT-GDĐT
V/v triển khai Thông tư liên tịch số
13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT của Bộ Y tế
và Bộ Giáo dục & Đào tạo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2016

Kg: *Trần Thị Ngọc PHT*
Trần Kiều KHTC

TRƯỜNG CĐKT LÝ TỰ TRỌNG
TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi:

ĐẾN Số: 795
Ngày: 12/9/16.
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện;
- Trưởng phòng Y tế quận, huyện;
- Giám đốc Trung tâm Y tế Dự phòng quận, huyện;
- Hiệu trưởng các trường THPT;
- Giám đốc các Trung tâm Giáo dục Thường xuyên.

Căn cứ Chỉ thị số 23/2006/CT-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác y tế trong các trường học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của liên Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học;

Liên Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Y tế thống nhất:

- Triển khai thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT đến các cơ sở giáo dục mầm non; trường tiểu học; trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; trường chuyên biệt; cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ bảng kiểm đánh giá công tác y tế trường học cấp quận, huyện của liên Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Y tế và hướng dẫn thực hiện thang điểm "Đánh giá công tác y tế trường học", Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Phòng Y tế, Trung tâm Y tế Dự phòng (Ban chỉ đạo Y tế trường học) quận, huyện hướng dẫn, triển khai cho các cơ sở giáo dục nội dung của bảng kiểm đánh giá công tác y tế trường học được áp dụng từ năm học 2016 - 2017.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp Trung tâm Y tế Dự phòng quận, huyện xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá công tác Y tế trường học các cơ sở giáo dục trên địa bàn quận, huyện và gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Công tác Học sinh sinh viên, 66-68, Lê Thánh Tôn, Quận 1) và Sở Y tế (Phòng Nghiệp vụ Y, 59 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1) trước ngày 15/11/2016. Hoàn thành báo cáo kiểm tra, đánh giá công tác y tế trường học trước ngày 31/3/2017.

- Đề nghị Ban Giám hiệu nhà trường và Lãnh đạo các đơn vị liên quan triển khai và thực hiện đầy đủ nội dung theo Thông tư liên tịch đã quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo (Phòng Công tác học sinh, sinh viên) và Sở Y tế (Phòng Nghiệp vụ Y) để liên Sở xem xét, giải quyết./.

Đính kèm:

- Phụ lục 01: Hướng dẫn chăm điểm cơ sở mầm non.
- Phụ lục 02: Hướng dẫn chăm điểm trường phổ thông.
- Phụ lục 03: Hướng dẫn tạm thời danh mục thuốc thiết yếu cho Phòng Y tế các trường TH, THCS, THPT và trường Phổ thông nhiều cấp học theo Quyết định 1221/QĐ-BYT ngày 07 tháng 4 năm 2008.
- Thang điểm chăm điểm hoạt động y tế trường học của quận, huyện.

**SỞ Y TẾ
GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Bình

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

Bùi Thị Diễm Thu

Nơi nhận:

- | | |
|---|---------------------------|
| - Như trên; | <i>“để thực hiện”</i> |
| - Bộ GD&ĐT; Bộ Y tế; | <i>“để báo cáo”</i> |
| - Đ/c Nguyễn Thi Thu, P.CT UBND TP; | <i>“để báo cáo”</i> |
| - UBND các quận, huyện; | <i>“để p/h thực hiện”</i> |
| - Phòng ban chuyên môn Sở GD&ĐT; Sở Y tế; | <i>“để thực hiện”</i> |
| - Lưu VP, P.Nghiệp vụ Y (Sở Y tế), P.HSSV (Sở GD&ĐT). | |

PHỤ LỤC 01
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM
MẪU ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC
(Áp dụng cho cơ sở giáo dục mầm non)

*ban hành kèm theo Công văn liên tịch số 8898/LT-YT-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2016
của liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư liên tịch số
13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
I	Công tác tổ chức và kế hoạch	5,0	
1.1.	<i>Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	2,0	
	Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên	1,0	Quyết định có đủ thành viên theo quy định. Được đại diện Ban CSSKHS ký ban hành. - Có đầy đủ thành viên: 1đ - Không đầy đủ thành viên: 0,5đ - Không có: 0đ
	Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ)		- Có biên bản họp 2 lần/năm học: 1đ - Có biên bản họp 1 lần/năm học: 0,5đ - Không có: 0đ
1.2.	<i>Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm</i>	3,0	
	Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt	1,0	- Có kế hoạch được phê duyệt: 1đ - Không có: 0đ
	Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung về YTTH theo quy định	1,0	Đủ các nội dung trong mục VII và VIII theo bảng chấm - Đầy đủ nội dung: 1đ - Chưa đầy đủ nội dung: 0,5đ - Không có kế hoạch: 0đ
	Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm	1,0	Có dự trù kinh phí chi tiết để thực hiện YTTH hàng năm. - Có kinh phí: 1đ - Không có kinh phí: 0đ
II	Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất	10	
2.1.	<i>Phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ</i>	2,0	
2.1.1	<i>Phòng sinh hoạt chung</i>	1,0	
	Diện tích từ 1,5-1,8m ² /1 trẻ nhưng không được nhỏ hơn 24 m ² /phòng đối với nhóm trẻ và 36m ² /1 phòng đối với lớp mẫu giáo	0,5	Đv nhóm trẻ tự nhân qui mô nhỏ, nếu phòng nhỏ hơn 24 m ² nhưng vẫn đảm bảo trên 1,8m ² /1 trẻ : Đạt 0,4đ
	Bảo đảm chiếu sáng và thông gió tự nhiên	0,3	Theo TCVN3907 (6.2)
	Được trang bị đầy đủ thiết bị học tập, đồ chơi	0,2	Theo TT 02/2010
2.1.2	<i>Phòng ngủ</i>	1,0	
	Diện tích từ 1,2 m ² /trẻ - 1,5 m ² /trẻ nhưng không được nhỏ hơn 18 m ² /phòng đối với nhóm trẻ và 30m ² /phòng đối với lớp mẫu giáo	0,5	
	Yên tĩnh, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông	0,3	
	Được trang bị đầy đủ đệm, chiếu, tủ, kệ, giá đựng các đồ dùng	0,2	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
2.2	<i>Bàn ghế</i>	3,0	
	Sử dụng bàn ghế 2 chỗ ngồi (hoặc 4 chỗ ngồi), mặt bàn phẳng, nằm ngang, ghế rời có tựa lưng	1,0	
	Có đủ 3 cỡ bàn ghế A, B, C tương ứng với nhóm tuổi của trẻ theo quy định	1,0	Theo TCVN1993
	Chiều cao bàn, ghế phù hợp với chiều cao của trẻ, khoảng cách giữa chiều cao bàn và mặt ghế ngồi không thấp hơn 220mm và không cao hơn 270mm	1,0	
2.3	<i>Bảng dạy học (nếu có)</i>	1,0	
	Số lượng đáp ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 11/02/2010 về việc ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non	0,5	
	Bảo đảm an toàn, có giá trị sử dụng cao, phù hợp với nội dung giáo dục	0,5	
2.4	<i>Chiếu sáng</i>	2,0	Theo TCVN 3907(6.2.5)
	Phòng sinh hoạt chung, phòng tắm rửa, phòng vệ sinh, hiên chơi, nhà bếp được chiếu sáng tự nhiên, trực tiếp	0,5	
	Tỷ lệ diện tích cửa sổ với diện tích sàn của các phòng không nhỏ hơn 1/5	0,5	
	Chiếu sáng nhân tạo ở hành lang, cầu thang bảo đảm không nhỏ hơn 100 Lux, các phòng khác bảo đảm không nhỏ hơn 300 Lux	1,0	
2.5	<i>Đồ chơi</i>	2,0	
	Đồ chơi bảo đảm an toàn theo quy định tại Thông tư số 16/2011/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,0	
	Đồ chơi có tính giáo dục và tính thẩm mỹ, giúp trẻ phát triển khả năng vận động, ngôn ngữ, cảm xúc, thẩm mỹ và quan hệ xã hội	0,5	
	Phù hợp với thuần phong mỹ tục, tâm sinh lý lứa tuổi	0,3	
	Có tủ, giá đựng đồ chơi ngăn nắp, gọn gàng	0,2	
III	Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ sinh môi trường	10	
3.1	<i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i>	3,0	
	Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông	1,0	Giảm điểm chuẩn phần này và 0,5đ chuyển sang CHẤT LƯỢNG NƯỚC 0,5đ
	Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học	0,5	
	Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một	0,5	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	học sinh trong 24 giờ		
	Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế	0,5	- Tăng 0,5 đ (lấy điểm từ mục đảm bảo số lượng nước uống) - Đảm bảo chất lượng nước uống cho học sinh và giáo viên trong nhà trường: 0,5đ + Nhà trường tự cung cấp và xử lý nước uống cho học sinh: • Có thực hiện xét nghiệm vi sinh nước uống và kết quả xét nghiệm đạt: 0,5đ • Kết quả xét nghiệm không đạt hoặc không thực hiện xét nghiệm nước uống: 0đ + Nhà trường mua nước uống đóng chai, đóng bình cho học sinh uống: • Có hợp đồng cung cấp nước với cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP: 0,25đ • Có kết quả xét nghiệm nước còn hạn và đạt: 0,25đ - Đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt cho học sinh, giáo viên trong nhà trường: có xét nghiệm nước sinh hoạt (hóa lý 1 lần/2 năm và vi sinh 1 lần/năm đối với nước giếng; vi sinh 1 lần/năm đối với nước máy): 0,5đ
	Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử dụng theo quy định	0,5	- Bể/bồn chứa nước có nắp: 0,3đ - Bể/bồn chứa có độ cao đảm bảo an toàn cho trẻ: 0,2đ
3.2	<i>Công trình vệ sinh</i>	4,0	
	Phòng vệ sinh khép kín với phòng sinh hoạt chung và phòng ngủ hoặc liền kề với nhóm lớp; riêng cho trẻ và giáo viên, riêng nam và nữ	0,5	- Phòng vệ sinh khép kín hoặc liền kề với nhóm lớp: 0,2đ - Phòng vệ sinh trẻ và giáo viên riêng: 0,1đ - Phòng vệ sinh nam, nữ riêng: 0,2đ
	Bảo đảm diện tích từ 0,4 m ² /trẻ - 0,6 m ² /trẻ nhưng không nhỏ hơn 12 m ² /phòng	0,5	
	Có vách ngăn cao 1,2m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu	0,5	- Có vách ngăn cao 1,2m: 0,5đ - Có vách ngăn < 1,2m: 0,25đ - Không có vách ngăn: 0đ
	Kích thước mỗi ô đặt bệ xí 0,8m x 0,7m	0,5	
	Bố trí từ 2 -3 tiểu treo dùng cho trẻ em nam và từ 2 - 3 xí bệt dùng cho trẻ em nữ	0,5	- NVS HS nam: 0,3 đ + Đủ 2-3 tiểu treo và không quá 10 em/ bồn tiểu (0,15đ), không đạt 1 trong 2 tiêu chí: 0,1đ, không đạt cả 2 tiêu chí: 0đ + Đủ 2-3 xí bệt và không quá 10 em/ bệ cầu (0,15đ), không đạt 1 trong 2 tiêu chí: 0,1đ, không đạt cả 2 tiêu chí: 0đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
			- NVS Nữ: 0,2 đ + Đủ 2-3 xí bột (0.2 đ), không đủ: 0,1 đ
	Khu vực rửa tay của trẻ được bố trí riêng, bảo đảm 8 - 10 trẻ/ chậu rửa, có xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn khác	1,0	- Số lượng vòi nước đảm bảo 8-10 trẻ/ vòi nước rửa tay: 0,5đ. - Có trang bị xà phòng tại điểm rửa tay đầy đủ: 0,5đ
	Trang thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi	0,5	- Chiều cao của TTB phù hợp với chiều cao của học sinh: 0,5đ - TTB vệ sinh, vòi rửa tay quá cao, khó thao tác vệ sinh tay: 0,25 đ
3.3	<i>Thu gom và xử lý chất thải</i>	3,0	
	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	1,0	- Rãnh thoát nước không bị ứ đọng nước: 0,5 đ. - Không có vũng nước đọng trong khuôn viên: 0,5 đ.
	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	1,0	- Có sọt rác trong lớp học, vệ sinh sạch sẽ: 0,5đ - Có nơi tập trung rác cuối nguồn, khô ráo, có mái che: 0,5 đ
	Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định	1,0	- Có hợp đồng thu gom rác sinh hoạt/ biên lai: 0,5đ - Có hợp đồng thu gom chất thải nguy hại: 0,3đ - Có hợp đồng thu gom chất thải y tế: 0,2đ - Hoặc Có hợp đồng chung thu gom các loại rác trên: 1đ
IV	Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm	10	
4.1	<i>Nhà ăn, căng tin</i>	4,0	
	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	0,5	
	Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh	0,5	
	Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa	0,5	
	Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng	0,5	
	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	0,5	
	Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm	0,5	
	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	0,5	
	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	0,5	
4.2	<i>Nhà bếp</i>	2,0	
	Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm	0,5	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng đối với thực phẩm sống và thức ăn chín	1,0	
	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	0,5	Bên cạnh việc thực hiện chấm điểm về việc lưu mẫu, phải kiểm tra về sổ sách ghi chép thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước theo quy định
	Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh	2,0	Các trường phải bố trí khu vực riêng và phù hợp với số lượng suất ăn phục vụ để bảo đảm an toàn thực phẩm (căn cứ khoản 2, Điều 4, TT 30/2012/TT-BYT)
4.3	<i>Kho chứa thực phẩm</i>	1,0	
	Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng	0,3	
	Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng	0,2	
	Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm	0,5	
4.4	<i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i>	3,0	
	Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1,0	Chi cục ATVSTP đính chính thành “Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm” (căn cứ khoản 1, Điều 7, TT 15/2012/TT-BYT)
	Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	1,0	Chi cục ATVSTP đính chính thành “Giấy xác nhận đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế” (căn cứ khoản 2, Điều 7, TT 15/2012/TT-BYT)
	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đeo găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang	1,0	
V	Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng	10	
5.1	<i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i>	4,0	
	Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân	0,5	- Có quy định về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân: 0,3đ - Kiểm tra 01-02 lớp học bất kỳ sạch sẽ: 0,2đ
	Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	thể lực		- Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm sóc	0,5	- bằng chứng chứng minh: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh	0,5	- bằng chứng chứng minh: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia	0,5	
5.2	<i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i>	3,0	
	Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử	2,0	Được xác minh đúng về một trong các vấn đề khiếu nại: 0đ
	Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ	1,0	- Có danh sách học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 0,5đ - Các em được hỗ trợ trong khả năng của nhà trường: 0,5đ
5.3	<i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	3,0	
	Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà	0,5	
	Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học	1,0	
	Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương	0,5	
	Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh	1,0	- Bằng chứng phối hợp thực hiện : 1đ - Không có: 0đ
VI	Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh	10	
6.1	<i>Phòng y tế trường học</i>	5,0	
	Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích để triển khai các hoạt động chuyên môn	1,0	- Đảm bảo diện tích chứa được các vật dụng trong phòng y tế theo quy định và không chứa thêm đồ của phòng khác không liên quan: 1đ - Không đảm bảo diện tích (không chứa đủ đồ, dụng cụ) hoặc chứa đồ của phòng khác không liên quan: 0đ
	Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu	0,5	- Ở tầng trệt: 0,5đ - Ở vị trí khác: 0đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân	0,5	
	Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường	1,0	
	Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường	1,0	- Có trang thiết bị sơ cấp cứu cần thiết: 1đ - Không có: 0đ
	Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định	1,0	Đề nghị cần có thêm phần “Danh sách học sinh mắc bệnh truyền nhiễm” hoặc “Sổ Theo dõi bệnh truyền nhiễm”
6.2.	Nhân viên YTTH	5,0	
	Nhân viên YTTH có trình độ chuyên môn từ y sĩ trung cấp trở lên	2,0	Y sĩ trình độ Trung cấp trở lên (y sĩ, bác sĩ): 2đ
	Trường hợp trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định, các trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh	2,0	
	Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định	3,0	Bằng chứng cho thấy đã thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn trong năm đó.
VII	Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh	20	
	Thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học (đo chiều cao và cân nặng đối với trẻ dưới 36 tháng tuổi; đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực đối với trẻ từ 36 tháng tuổi trở lên)	2,0	Kiểm tra sổ sức khỏe của 4 – 5 em bất kỳ - Có thực hiện đầy đủ: 2đ - Thực hiện không đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng, theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi mỗi tháng một lần, trẻ em trên 24 tháng tuổi mỗi quý một lần	2,0	Kiểm tra sổ sức khỏe của 4 – 5 em bất kỳ - Có thực hiện đầy đủ: 2đ - Thực hiện không đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có theo dõi sức khỏe học sinh, suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, dấu hiệu bất thường và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe.	2,0	- Có danh sách các em học sinh này: 1đ - Có theo dõi sức khỏe các em hoặc chuyển đến cơ sở khám chữa bệnh: 0,5đ - Có thông báo với gvcn và đề ra phương án hỗ trợ trong học tập: 0,5đ
	Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh	1,0	Có bằng chứng
	Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế	1,0	Kiểm tra Sổ sách ghi lại khám, chẩn đoán, điều trị, sơ cấp cứu ban đầu, chuyển viện cho HS.
	Có tư vấn cho giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh về các vấn đề liên quan	1,0	Có bằng chứng

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	đền bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh; hướng dẫn cho học sinh tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hoà nhập		
	Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi	1,0	Có bằng chứng
	Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh cho học sinh	1,0	Có bằng chứng
	Có thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	1,0	Kiểm tra ít nhất 5 sổ liên lạc hoặc sổ theo dõi sức khỏe của học sinh bất kỳ có thông tin về tình hình sức khỏe và kèm chữ ký phụ huynh. - Đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh	2,0	
	Thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay	2,0	- Biên bản kiểm tra vệ sinh trường lớp, hồ chứa nước (đề xuất 1 tháng/lần): 1đ - Thực hiện hệ thống tự kiểm tra an toàn thực phẩm theo 3 cấp: 1đ
	Chủ động triển khai các biện pháp và chế độ vệ sinh phòng, chống dịch theo quy định tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế	2,0	- Có kế hoạch PCD chủ động trong trường học: 0,5đ - Xử lý ca bệnh, vệ sinh khử khuẩn trường lớp theo hướng dẫn của Bộ Y tế và TTYTDP TP: Kiểm tra kiến thức nhân viên làm vệ sinh khử khuẩn: 0,5đ - Có sổ theo dõi bệnh truyền nhiễm cập nhật hàng ngày và có báo cáo TYT khi có ca bệnh truyền nhiễm: 1đ
	Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý	2,0	Có bằng chứng
VIII	Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe	15	
	Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương	1,0	Có bằng chứng sử dụng và lưu trữ các tài liệu truyền thông của các chương trình sức khỏe: 0,5 điểm Có kế hoạch truyền thông phù hợp với đối tượng và điều kiện của cơ sở. 0,5 điểm
	Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm	7,0	- Có nội dung truyền thông về phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm (có ít nhất 2 bệnh SXH và TCM): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống ngộ độc thực phẩm: 0,5đ – Thực

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
	sóc mắt cho học sinh (mỗi nội dung 1,0 điểm)		hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống tai nạn thương tích: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về dinh dưỡng và hoạt động thể lực: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống bệnh tật học đường (tật cong vẹo cột sống): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về chăm sóc răng miệng (bao gồm sử dụng giáo cụ: mô hình mẫu hàm, bàn chải, hình ảnh, áp phích, truyện tranh): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về chăm sóc mắt cho học sinh: – Thực hiện truyền thông: 0,5đ Chú ý: nhân viên y tế trường học cần có các bằng chứng đã tổ chức thực hiện truyền thông (kế hoạch hình ảnh, báo cáo hoặc biên bản).
	Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng	1,0	Có bằng chứng
	Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp (mỗi nội dung 1,0 điểm)	6,0	(1): vệ sinh cá nhân: - Có bảng hướng dẫn vệ sinh tay tại nơi rửa tay 0,5đ - Bảng chứng nhà trường có tổ chức rửa tay cho các bé: + Có 0,5đ + Không đạt 0đ (2): vệ sinh môi trường: Phong vấn trẻ thực hành hành vi bỏ rác đúng nơi quy định. (3): dinh dưỡng hợp lý: dựa theo hướng dẫn của Trung tâm Dinh dưỡng. (4): rèn luyện thể lực: + Tổ chức tập thể dục: 1đ + Không có: 0đ (5): chăm sóc răng miệng: Trường bán trú : Thông qua kiểm tra việc trang bị bàn

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	Hướng dẫn
			chải, bảo quản bàn chải và nơi chải răng - Tốt (có giá treo, chọn đúng cỡ với lứa tuổi, không có bàn chải toe, sạch thoáng, đủ số bồn chải răng): 1đ - Khá (Chưa hoàn chỉnh 01 trong 05 yếu tố trên): 0,5đ Trung bình (Chưa hoàn chỉnh 02 trong 05 yếu tố trên): 0,25đ Trường không bán trú : Không tổ chức cho học sinh chải răng tại trường nhưng phải có bằng chứng đã tổ chức hướng dẫn thực hành chải răng đúng cách cho các em: 1đ. (6): chăm sóc mắt Dựa theo hướng dẫn của Chương trình mắt học đường
IX	Thống kê báo cáo và đánh giá	10	
	Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định	3,0	- Báo cáo đúng thời hạn (trước 30/5): 1đ - Báo cáo đúng mẫu (Phụ lục 02): 1đ - Báo cáo đủ nội dung: 1đ
	Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định	5,0	- Có biên bản họp đánh giá công tác YTTH vào cuối mỗi học kỳ (02 biên bản/năm)
	Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch	2,0	- Căn cứ báo cáo, biên bản kiểm tra của năm học trước, - Kế hoạch YTTH năm sau phải có nội dung thực hiện và khắc phục những nội dung chưa đạt hoặc chưa thực hiện dựa trên biên bản đánh giá và báo cáo trong năm học trước.
Tổng điểm		100	

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM

1. Nguyên tắc chấm điểm

- Chỉ chấm điểm với các tiêu chí có thực hiện
- Các nội dung không quy định bắt buộc thực hiện đối với nhà trường thì trừ điểm chuẩn và tổng điểm
- Thực hiện đầy đủ tiêu chí được 100% mức điểm chuẩn, thực hiện chưa đầy đủ được 50% mức điểm chuẩn.

2. Đánh giá kết quả:

- Tổng điểm tối đa là 100 điểm

a) Trường đạt loại Tốt: có tổng mức điểm đạt ≥ 90 điểm và đạt từ $\geq 80\%$ điểm chuẩn của từng nhóm tiêu chí bắt buộc.

- Các nhóm tiêu chí bắt buộc gồm:
- + Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, điều kiện chăm sóc sức khỏe học sinh (**32,0 điểm trở lên**);

+ Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng **(8,0 điểm trở lên)**;

+ Tổ chức các hoạt động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe học sinh **(16,0 điểm trở lên)**;

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe **(12,0 điểm trở lên)**.

b) Trường đạt loại Khá: từ 70 - <90% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 70% mức điểm chuẩn.

c) Trường đạt loại Trung bình: từ 50 - <70% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 50% mức điểm chuẩn.

d) Trường Không đạt: có dưới 50% tổng mức điểm chuẩn

PHỤ LỤC 02
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM
MẪU ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC
(Áp dụng cho cơ sở giáo dục phổ thông)

(ban hành kèm theo Công văn liên tịch số 8898/LT-YT-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2016
của liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư liên tịch số
13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
I	Công tác tổ chức và kế hoạch	5,0	
1.1.	<i>Ban Chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	2,0	
	Có Quyết định thành lập, phân công trách nhiệm các thành viên	1,0	Quyết định có đủ thành viên theo quy định. Được đại diện Ban CSSKHS ký ban hành. - Có đầy đủ thành viên: 1đ - Không đầy đủ thành viên: 0,5đ - Không có: 0đ
	Định kỳ tổ chức họp Ban Chăm sóc sức khỏe và đề ra nhiệm vụ cụ thể cho từng học kỳ (tối thiểu 1 lần/học kỳ)	1,0	- Có biên bản họp 2 lần/năm học: 1đ - Có biên bản họp 1 lần/năm học: 0,5đ - Không có: 0đ
1.2.	<i>Kế hoạch hoạt động YTTH hàng năm và giai đoạn</i>	3,0	
	Có bản kế hoạch hoạt động YTTH theo năm học được phê duyệt	1,0	- Có kế hoạch được phê duyệt: 1đ - Không có: 0đ
	Nội dung bản kế hoạch được xây dựng đủ các nội dung về YTTH theo quy định	1,0	Đủ các nội dung trong mục VII và VIII theo bảng chấm - Đầy đủ nội dung: 1đ - Chưa đầy đủ nội dung: 0,5đ - Không có kế hoạch: 0đ
	Có bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ YTTH hàng năm	1,0	Có dự trù kinh phí chi tiết để thực hiện YTTH hàng năm. - Có kinh phí: 1đ - Không có kinh phí: 0đ
II	Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất	10	
2.1.	<i>Phòng học</i>	2,0	
	Diện tích trung bình không dưới 1,25m ² /1 học sinh (đối với tiểu học) 1,5m ² /1 học sinh (đối với trung học)	0,5	
	Phòng học được thiết kế 2 cửa ra vào, một cửa ở đầu lớp, một cửa ở cuối lớp; cửa đi có 2 cánh, chiều rộng không nhỏ hơn 1,0m và mở ra phía hành lang	0,3	
	Các phòng học không được thông nhau và được ngăn cách với các phòng có nguồn gây ô nhiễm	0,3	Theo TCVN3907,(6.2)

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	tiếng ồn, khói bụi, hơi khí độc hoặc mùi khó chịu		
	Phòng học thông thoáng, mát về mùa hè, ấm về mùa đông; có hệ thống thông gió nhân tạo như quạt trần, quạt tường, quạt thông gió; nồng độ khí CO ₂ trong phòng học không quá 0,1%	0,4	Theo TT 02/2010
	Phòng học yên tĩnh, tiếng ồn nền không quá 55 dBA theo mức âm tương đương	0,5	
2.2	<i>Phòng học bộ môn vật lý, hoá học, sinh học</i>	1,0	
	Diện tích tối thiểu cho 1 học sinh đối với cấp trung học cơ sở là 1,85m ² , đối với cấp trung học phổ thông là 2m ²	0,2	
	Chiều cao từ 3,30m trở lên; chiều ngang có kích thước tối thiểu 7,2m, tỷ lệ giữa chiều dài và chiều rộng không lớn hơn 2; có phòng chuẩn bị với diện tích từ 12m ² đến 27m ² và được bố trí liền kề, có cửa liên thông với phòng học bộ môn	0,2	
	Bố trí 2 cửa ra vào phía đầu và cuối phòng, chiều rộng cửa đảm bảo yêu cầu thoát hiểm	0,2	
	Thông thoáng, nồng độ khí CO ₂ không quá 0,1% và nồng độ các chất hoá học khác trong không khí nằm trong giới hạn cho phép	0,2	
	Có bảng nội quy và hướng dẫn an toàn được viết rõ ràng, cụ thể, đầy đủ và được treo ở nơi dễ đọc	0,2	
2.3	<i>Phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i>	0,5	
	Diện tích tối thiểu cho 1 học sinh đối với cấp tiểu học và trung học cơ sở là 2,25m ² , đối với cấp trung học phổ thông là 2,45m ²	0,3	
	Phòng học cần được thông khí tốt, nồng độ CO ₂ không quá 0,1%, đảm bảo an toàn về điện và an toàn điện từ trường cho học sinh theo quy định	0,2	
2.4	<i>Bàn ghế</i>	3,5	
2.4.1	<i>Bàn ghế phòng học</i>	2,5	
	Sử dụng bàn ghế không quá 2 chỗ ngồi, bàn và ghế rời nhau, các góc cạnh nhẵn và an toàn	1,0	
	Có đủ 6 cỡ bàn ghế I, II, III, IV, V, VI tương ứng với chiều cao của học sinh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2011/BGD&ĐT-BKHCN-BYT ngày 16/6/2011 về hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung học phổ thông và được kê theo đúng quy định	1,5	
2.4.2	<i>Bàn ghế phòng học bộ môn vật lý, hoá học, sinh học</i>	0,5	
	Là loại chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù của bộ môn, có hệ thống điện, nước, khí ga theo yêu cầu sử dụng, đảm bảo an toàn cho học sinh khi	0,5	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	tiến hành làm thí nghiệm		
2.4.3	<i>Bàn ghế phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i>	0,5	
	Là loại chuyên dụng, đáp ứng được các yêu cầu đặc thù của bộ môn	0,5	
2.5	<i>Bảng phòng học, phòng học bộ môn</i>	1,0	
	Sử dụng bảng chống loá và đảm bảo độ tương phản giữa nền bảng và chữ viết	0,5	
	Chiều cao của bảng từ 1,2m - 1,5m, chiều rộng bảng không quá 3,2m, phù hợp với chiều rộng phòng học và được treo theo đúng quy định	0,1	
	Bảng có màu xanh lá cây hoặc màu đen (nếu viết bảng phấn trắng), màu trắng (nếu viết bảng bút dạ màu đen)	0,1	
	Bảng treo ở giữa tường, mép dưới bảng cách nền phòng học từ 0,8m đến 1m	0,3	
2.6	<i>Chiếu sáng</i>	2,0	
2.6.1	<i>Chiếu sáng phòng học</i>	1,0	
	Hướng lấy ánh sáng tự nhiên là hướng nam hoặc đông nam (cửa sổ ở phía không có hành lang) về phía tay trái của học sinh khi ngồi học; tỷ lệ tổng diện tích cửa sổ (vùng lấy ánh sáng) trên diện tích phòng học không dưới 1/5	0,2	
	Phòng học có hệ thống chiếu sáng nhân tạo, các bóng đèn có chụp chống lóa; bóng đèn trên trần treo thấp hơn quạt trần, thành dãy song song với tường có cửa sổ, cách tường từ 1,2 đến 1,5m, có công tắc riêng cho từng dãy	0,2	
	Vùng học tập có hệ số chiếu sáng đồng đều và không dưới 1/2, độ rọi không dưới 300 Lux	0,5	
	Đèn chiếu sáng bảng được lắp đặt song song với tường treo bảng, cách tường 0,6m và cao hơn mép trên của bảng 0,3m	0,1	
2.6.2	<i>Chiếu sáng phòng học bộ môn vật lý, hoá học, sinh học</i>	0,5	
	Bảo đảm các yêu cầu về chiếu sáng; hướng lấy ánh sáng tự nhiên từ phía tay trái khi học sinh ngồi hướng lên bảng; sử dụng hệ thống chiếu sáng nhân tạo hỗn hợp (chiếu sáng chung và chiếu sáng cục bộ); độ rọi trên mặt phẳng làm việc không dưới 300 Lux	0,5	
2.6.3	<i>Chiếu sáng phòng học bộ môn công nghệ thông tin</i>	0,5	
	Chiếu sáng trên bàn máy tính không dưới 300 Lux	0,5	
III	Bảo đảm các điều kiện về cấp thoát nước và vệ	10	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	sinh môi trường		
3.1	<i>Cấp nước ăn uống và sinh hoạt</i>	3,0	
	Nước uống bảo đảm tối thiểu bình quân mỗi học sinh trong một ca học có 0,5 lít về mùa hè và 0,3 lít về mùa đông	1,0	Giảm điểm chuẩn phần này và 0,5đ chuyển sang CHẤT LƯỢNG NƯỚC 0,5đ
	Nước sinh hoạt bảo đảm tối thiểu 4 lít cho một học sinh trong một ca học; nếu dùng hệ thống cấp nước bằng đường ống thì mỗi vòi sử dụng tối đa cho 200 học sinh trong một ca học	0,5	
	Khu nội trú của trường học có đủ nước sạch để học sinh sử dụng trong ăn uống và sinh hoạt hằng ngày, bảo đảm tối thiểu 100 lít cho một học sinh trong 24 giờ	0,5	
	Chất lượng nước bảo đảm theo các quy định của Bộ Y tế	0,5	- Tăng 0,5 đ (lấy điểm từ mục đảm bảo số lượng nước uống) - Đảm bảo chất lượng nước uống cho học sinh và giáo viên trong nhà trường: 0,5đ + Nhà trường tự cung cấp và xử lý nước uống cho học sinh: • Có thực hiện xét nghiệm vi sinh nước uống và kết quả xét nghiệm đạt: 0,5đ • Kết quả xét nghiệm không đạt hoặc không thực hiện xét nghiệm nước uống: 0đ + Nhà trường mua nước uống đóng chai, đóng bình cho học sinh uống: • Có hợp đồng/hóa đơn cung cấp nước với cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP: 0,25đ • Có kết quả xét nghiệm nước còn hạn và đạt: 0,25đ - Đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt cho học sinh, giáo viên trong nhà trường: có xét nghiệm nước sinh hoạt (hóa lý 1 lần/2 năm và vi sinh 1 lần/năm đối với nước giếng; vi sinh 1 lần/năm đối với nước máy): 0,5đ
	Giếng nước, bể nước, chum, vại nước (nếu có) có nắp đậy, độ cao bảo đảm an toàn cho trẻ khi sử	0,5	- Bể/bồn chứa nước có nắp: 0,3đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	dụng theo quy định		- Bể/bồn chứa có độ cao đảm bảo an toàn cho trẻ: 0,2đ
3.2	<i>Công trình vệ sinh</i>	4,0	
	Khu vệ sinh được bố trí hợp lý, đáp ứng yêu cầu sử dụng của học sinh và giáo viên, không làm ô nhiễm môi trường	0,2	
	Có khu vực vệ sinh riêng cho học sinh và giáo viên, riêng biệt cho nam và nữ	0,5	- Nhà vệ sinh HS-GV riêng: 0,2đ - NVS GV nam-Nữ riêng: 0,1đ - Phân biệt NVS HS Nam-Nữ: 0,2đ
	Mỗi khu vệ sinh nhà tiêu, nhà tiểu, khu rửa tay có nước sạch, xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	1,0	
	Loại hình nhà tiêu sử dụng bảo đảm các yêu cầu về xây dựng, sử dụng và bảo quản theo quy định của Bộ Y tế (QCVN 01: 2011/BYT)	0,5	Chỉ chấm NVS Học sinh. - > 1NVS có mùi hôi: -0,2đ - >Thiếu GVS và vòi rửa: -0,2đ - NVS xuống cấp: -0,1đ (>50% NVS có cửa hư hoặc bộ cầu dơ hoặc bồn nước hư)
	Số lượng thiết bị: 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho từ 20-30 học sinh. Đối với học sinh nữ tối đa 20 học sinh/1 chậu xí.	1,0	- NVS Nam: + 20-30hs/bệ cầu: 0,3đ + 20-30hs/ hố tiểu nam (~ 60 hs/1mét tiểu): 0,2đ - NVS Nữ: tối đa 20hs/bệ cầu: 0,3đ - Đạt 30hs/ vòi nước rửa tay trong NVS: 0,2đ
	Lối vào khu vệ sinh không được đối diện với lối vào phòng học, phòng bộ môn. Chiều cao lắp đặt các thiết bị vệ sinh phù hợp với nhu cầu sử dụng và lứa tuổi học sinh	0,2	- Lối vào NVS không đối diện phòng học: 0,1đ . Không đạt: 0đ - Chiều cao thiết bị phù hợp: 0,1đ
	Có bảng nội quy nhà vệ sinh	0,2	- Mỗi khu NVS có 1 bảng nội quy: 0,2đ . - Thiếu từ 2 bảng nội quy trở lên: 0,1đ - Không có bảng nội quy: 0đ
	Tuỳ theo loại nhà tiêu mà đảm bảo đủ chất độn, nước dội, giấy vệ sinh, thùng rác hợp vệ sinh	0,4	- Có bồn nước riêng từng bồn cầu (còn sử dụng được): 0,4đ . Nếu có từ 2bồn nước bị hư: 0,2đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
			hoặc - Có thùng/bể chứa nước chung và có dụng cụ mức nước: 0,4đ . - Không có bồn nước riêng hoặc có dụng cụ chứa nước chung mà không có dụng cụ mức nước: 0đ .
3.3	<i>Thu gom và xử lý chất thải</i>	3,0	
	Có hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, không có nước ứ đọng xung quanh trường lớp	1,0	+ Rãnh thoát nước không bị ứ đọng nước: 0,5đ . Rãnh thoát nước bị ứ đọng nước: 0đ + Không có vũng nước đọng trong khuôn viên hoặc có vũng đọng nước nhưng không có lăng quăng: 0,5đ . + Có vũng đọng nước, có lăng quăng: 0đ
	Có thùng chứa rác và phân loại rác thải	1,0	- Khu vực lớp học: (0,5đ) + Có thùng chứa rác: 0,25đ + Vệ sinh thùng rác sạch sẽ: 0,25đ . Thùng rác không sạch hoặc rác tràn ra ngoài: 0đ . + Không có thùng rác: 0đ - Nơi tập trung rác cuối nguồn: (0,5đ) + Có điểm tập trung: 0,25đ . + Được che chắn, có mái, khô ráo: 0,25đ . + Không có điểm tập trung rác cuối nguồn: 0đ
	Có hợp đồng với các cơ sở đủ điều kiện thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt hoặc tự thu gom, xử lý chất thải, rác thải theo quy định	1,0	- Có hợp đồng rác sinh hoạt /biên lai tiền rác: 0,5 đ. - Hợp đồng rác y tế: 0,25 đ - Có hợp đồng rác nguy hại: 0,25 đ - Hoặc Có hợp đồng chung thu gom các loại rác trên: 1đ
IV	Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm	10	

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
4.1	<i>Nhà ăn, căng tin</i>	4,0	
	Thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng	0,5	
	Tường, trần nhà bằng phẳng, nhẵn, thuận tiện làm vệ sinh	0,5	
	Bàn, ghế, dụng cụ, phương tiện làm bằng vật liệu dễ cọ rửa	0,5	
	Khu vực ăn uống thoáng mát, đủ bàn ghế và các trang thiết bị để ngăn côn trùng	0,5	
	Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại	0,5	
	Có phương tiện bảo quản, lưu giữ thực phẩm	0,5	
	Có đủ phương tiện, trang thiết bị phục vụ làm vệ sinh, khử trùng	0,5	
	Có nguồn nước sạch và chỗ rửa tay với xà phòng hoặc dung dịch sát khuẩn	0,5	
4.2	<i>Nhà bếp</i>	2,0	
	Có khu sơ chế nguyên liệu, khu chế biến nấu nướng, khu bảo quản thức ăn, khu ăn uống, kho nguyên liệu, bảo quản thực phẩm	0,5	
	Nơi chế biến thức ăn được thiết kế theo nguyên tắc 1 chiều, có đủ dụng cụ chế biến, bảo quản, sử dụng riêng với thực phẩm sống và thức ăn chín	1,0	
	Có lưu mẫu thức ăn theo quy định	0,5	Bên cạnh việc thực hiện chấm điểm về việc lưu mẫu, phải kiểm tra về sổ sách ghi chép thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước theo quy định
	Đối với các trường không tự cung cấp thức ăn: Có ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn cho học sinh	2,0	Các trường phải bố trí khu vực riêng và phù hợp với số lượng suất ăn phục vụ để bảo đảm an toàn thực phẩm (căn cứ khoản 2, Điều 4, TT 30/2012/TT-BYT)
4.3	<i>Kho chứa thực phẩm</i>	1,0	
	Bảo đảm lưu thông không khí, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột và côn trùng	0,3	
	Tường, trần nhà, sàn nhà nhẵn, bằng phẳng, thuận tiện cho việc làm vệ sinh và khử trùng	0,2	
	Có phương tiện, dụng cụ để phân loại, bảo quản và lưu giữ thực phẩm	0,5	
4.4	<i>Người làm việc tại nhà ăn, căng tin</i>	3,0	
	Có giấy chứng nhận tập huấn về an toàn thực phẩm	1,0	Chi cục ATVSTP đính chính thành “Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm” (căn cứ khoản

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
			1, Điều 7, TT 15/2012/TT-BYT)
	Có giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế	1,0	Chi cục ATVSTP đánh chính thành “Giấy xác nhận đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế” (căn cứ khoản 2, Điều 7, TT 15/2012/TT-BYT)
	Người trực tiếp làm việc tại nhà ăn, nhà bếp mặc trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dụng, đeo khẩu trang	1,0	
V	Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng	10	
5.1	<i>Thực hiện các chính sách, quy định và chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học</i>	4,0	
	Có quy định và thực hiện vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân	0,5	- Có quy định về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân: 0,3đ - Kiểm tra 01-02 lớp học bất kỳ sạch sẽ: 0,2đ
	Có quy định và thực hiện phòng chống tai nạn thương tích	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện dinh dưỡng hợp lý	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định và thực hiện tăng cường hoạt động thể lực	0,5	- Có quy định và thực hiện: 0,5đ - Thiếu 1 trong 2: 0,25đ - Không có: 0đ
	Có quy định cụ thể trách nhiệm của giáo viên và người chăm sóc	0,5	- bằng chứng chứng minh: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh	0,5	- bằng chứng chứng minh: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có tổ chức chương trình dạy học phù hợp lứa tuổi, bảo đảm thời gian nghỉ ngơi, vui chơi, tạo môi trường thuận lợi cho học sinh cùng tham gia	0,5	Nhà trường phải thực hiện 5 phút nghỉ giữa 2 tiết học, giờ chơi 20 - 30 phút.
5.2	<i>Xây dựng mối quan hệ giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh</i>	3,0	
	Thầy cô giáo và người chăm sóc học sinh không vi phạm các nội quy ứng xử, tôn trọng và không đối xử thô bạo với học sinh; thực hiện bình đẳng giới, dân tộc, tôn giáo, không phân biệt đối xử	2,0	Được xác minh đúng về một trong các vấn đề khiếu nại: 0đ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	Học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khó hòa nhập được phát hiện và giúp đỡ	1,0	- Có danh sách học sinh có hoàn cảnh khó khăn: 0,5đ - Các em được hỗ trợ trong khả năng của nhà trường: 0,5đ
5.3	<i>Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh</i>	3,0	
	Trường học có hướng dẫn cha mẹ học sinh bảo đảm các điều kiện học tập, rèn luyện cho con em mình tại nhà	0,5	
	Trường học vận động sự ủng hộ của chính quyền, ban ngành, đoàn thể tại địa phương hỗ trợ nguồn lực tạo điều kiện cho hoạt động y tế trường học	1,0	
	Giáo viên và học sinh tích cực tham gia các phong trào, hoạt động thể thao văn hóa của địa phương, tạo sự gắn kết giữa trường học và chính quyền, đoàn thể địa phương	0,5	
	Trường học phối hợp với cơ quan y tế địa phương tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho học sinh	1,0	- Bằng chứng phối hợp thực hiện : 1đ - Không có: 0đ
VI	Bảo đảm các điều kiện về chăm sóc sức khỏe cho học sinh	10	
6.1	<i>Phòng y tế trường học</i>	5,0	
	Có phòng y tế riêng, bảo đảm diện tích triển khai hoạt động chuyên môn	1,0	- Đảm bảo diện tích chứa được các vật dụng trong phòng y tế theo quy định và không chứa thêm đồ của phòng khác không liên quan: 1đ - Không đảm bảo diện tích (không chứa đủ đồ, dụng cụ) hoặc chứa đồ của phòng khác không liên quan: 0đ
	Có vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu	0,5	- Ở tầng trệt: 0,5đ - Ở vị trí khác: 0đ
	Có ít nhất 01 giường khám bệnh và lưu bệnh nhân	0,5	
	Có bàn, ghế, tủ dụng cụ và thiết bị làm việc thông thường	1,0	
	Có thuốc thiết yếu phù hợp để phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe học sinh trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường	1,0	- Có đầy đủ theo QĐ 1221/QĐ-BYT ngày 07/4/2008: 1đ - Có đầy đủ theo Phụ lục 3 của hướng dẫn liên Sở: 0,85đ - Không đầy đủ 1 trong 2: 0,5đ - Không có: 0đ
	Có sổ khám bệnh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh theo quy định	1,0	Đề nghị cần có thêm phần “Danh sách học sinh mắc bệnh truyền nhiễm” hoặc “Sổ Theo dõi bệnh

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
			truyền nhiễm”
6.2	<i>Nhân viên YTTH</i>	5,0	
	Nhân viên YTTH chuyên trách có trình độ tối thiểu y sĩ trình độ trung cấp	2,0	Y sĩ trình độ Trung cấp trở lên (y sĩ, bác sĩ): 2đ
	Trường hợp trường học chưa có nhân viên y tế hoặc nhân viên y tế chưa đáp ứng trình độ chuyên môn theo quy định thì trường học ký hợp đồng với Trạm Y tế xã hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ hình thức phòng khám đa khoa trở lên để chăm sóc sức khỏe học sinh	2,0	
	Nhân viên y tế trường học phải được thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn y tế thông qua các hình thức hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn do ngành y tế, ngành giáo dục tổ chức để triển khai được các nhiệm vụ theo quy định	3,0	Bằng chứng cho thấy đã thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn trong năm đó.
VII	Quản lý, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học sinh	20	
	Có thực hiện kiểm tra sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học, bao gồm: đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim, thị lực.	2,0	Kiểm tra sổ sức khỏe của 4 – 5 em bất kỳ - Có thực hiện đầy đủ: 2đ - Thực hiện không đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có theo dõi chỉ số khối cơ thể (BMI) và tình trạng dinh dưỡng của học sinh để tư vấn về dinh dưỡng hợp lý và hoạt động thể lực cho học sinh	2,0	Kiểm tra sổ sức khỏe của 4 – 5 em bất kỳ - Có thực hiện đầy đủ: 2đ - Thực hiện không đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có thường xuyên theo dõi sức khỏe học sinh, phát hiện giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn tâm sinh lý và các bệnh tật khác để xử trí, chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định và áp dụng chế độ học tập, rèn luyện phù hợp với tình trạng sức khỏe	2,0	- Có danh sách các em học sinh này: 1đ - Có theo dõi sức khỏe các em hoặc chuyển đến cơ sở khám chữa bệnh: 0,5đ - Có thông báo với gvcn và đề ra phương án hỗ trợ trong học tập: 0,5đ
	Có phối hợp với các cơ sở y tế có đủ điều kiện để tổ chức khám, điều trị theo các chuyên khoa cho học sinh	1,0	Có bằng chứng
	Thực hiện sơ cứu, cấp cứu (nếu có) theo quy định của Bộ Y tế	1,0	Kiểm tra Sổ sách ghi lại khám, chẩn đoán, điều trị, sơ cấp cứu ban đầu, chuyển viện cho HS.
	Tư vấn các vấn đề liên quan đến bệnh tật, phát triển thể chất và tinh thần của học sinh cho giáo viên, cha	1,0	Có bằng chứng

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	mẹ hoặc người giám hộ; hướng dẫn cho học sinh biết tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp trong trường học có học sinh khuyết tật thì tư vấn, hỗ trợ cho học sinh khuyết tật hoà nhập		
	Có hướng dẫn tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, đa dạng thực phẩm, phù hợp với đối tượng và lứa tuổi đối với các trường có học sinh nội trú, bán trú	1,0	Có bằng chứng
	Có phối hợp với cơ sở y tế địa phương trong việc tổ chức các chiến dịch tiêm chủng, uống vắc xin phòng bệnh	1,0	Có bằng chứng
	Thông báo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm học và khi cần thiết về tình hình sức khỏe của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	1,0	Kiểm tra ít nhất 5 sổ liên lạc hoặc sổ theo dõi sức khỏe của học sinh bất kỳ có thông tin về tình hình sức khỏe và kèm chữ ký phụ huynh. - Đầy đủ: 1đ - Không thực hiện: 0đ
	Có lập và ghi chép đầy đủ vào sổ khám bệnh, sổ theo dõi sức khỏe học sinh, sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh	2,0	
	Có thường xuyên kiểm tra, giám sát các điều kiện học tập, vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, cung cấp nước uống, xà phòng rửa tay	2,0	- Biên bản kiểm tra vệ sinh trường lớp, hồ chứa nước (đề xuất 1 tháng/lần): 1đ - Thực hiện hệ thống tự kiểm tra an toàn thực phẩm theo 3 cấp: 1đ
	Có chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo hướng dẫn tại Thông tư số 46/2010/TT-BYT ngày 29/12/2010 của Bộ Y tế và các hướng dẫn khác của cơ quan y tế	2,0	- Có kế hoạch PCD chủ động trong trường học: 0,5đ - Xử lý ca bệnh, vệ sinh khử khuẩn trường lớp theo hướng dẫn của Bộ Y tế và TTYTDP TP: Kiểm tra kiến thức nhân viên làm vệ sinh khử khuẩn: 0,5đ - Có sổ theo dõi bệnh truyền nhiễm cập nhật hàng ngày và có báo cáo TYT khi có ca bệnh truyền nhiễm: 1đ
	Có tổ chức triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh, tăng cường hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, phòng chống tác hại thuốc lá, tác hại rượu bia	2,0	Có bằng chứng
VIII	Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe	15	
	Có biên soạn, sử dụng các tài liệu truyền thông giáo	1,0	Có bằng chứng sử dụng và lưu trữ

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
	dục sức khỏe với nội dung phù hợp cho từng nhóm đối tượng và điều kiện cụ thể của từng địa phương		các tài liệu truyền thông của các chương trình sức khỏe: 0,5 điểm Có kế hoạch truyền thông phù hợp với đối tượng và điều kiện của cơ sở. 0,5 điểm
	Có nội dung truyền thông, giáo dục sức khỏe về các biện pháp (1) phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm; (2) phòng chống ngộ độc thực phẩm; (3) phòng chống tai nạn thương tích; (4) dinh dưỡng và hoạt động thể lực; (5) phòng chống bệnh tật học đường; (6) chăm sóc răng miệng; (7) chăm sóc mắt cho học sinh (mỗi nội dung 1,0 điểm)	7,0	- Có nội dung truyền thông về phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm (có ít nhất 3 bệnh SXH, TCM, HIV/AIDS): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống ngộ độc thực phẩm: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống tai nạn thương tích: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về dinh dưỡng và hoạt động thể lực: 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về phòng chống bệnh tật học đường (tật cong vẹo cột sống): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về chăm sóc răng miệng (theo hướng dẫn của ngành y tế): 0,5đ – Thực hiện truyền thông: 0,5đ - Có nội dung truyền thông về chăm sóc mắt cho học sinh: – Thực hiện truyền thông: 0,5đ Chú ý: nhân viên y tế trường học cần có các bằng chứng đã tổ chức thực hiện truyền thông (kế hoạch hình ảnh, báo cáo hoặc biên bản).
	Có lồng ghép các nội dung giáo dục sức khỏe, phòng chống bệnh tật trong các giờ giảng	1,0	Có bằng chứng
	Có tổ chức cho học sinh thực hành các hành vi (1) vệ sinh cá nhân; (2) vệ sinh môi trường; (3) dinh dưỡng hợp lý; (4) rèn luyện thể lực; (5) chăm sóc răng miệng; (6) chăm sóc mắt thông qua các hình thức, mô hình phù hợp (mỗi nội dung 1,0 điểm)	6,0	(1): vệ sinh cá nhân: - Có bảng hướng dẫn vệ sinh tay tại nơi rửa tay 0,5đ - Bằng chứng việc tổ chức truyền thông, hướng dẫn tăng cường rửa

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
			tay cho học sinh: + Có 0,5đ + Không: 0đ (2): vệ sinh môi trường: + lớp học sạch sẽ, không có rác: 1đ + lớp học có rác: 0đ (3): dinh dưỡng hợp lý dựa theo hướng dẫn của Trung tâm Dinh dưỡng. (4): rèn luyện thể lực: + Có tổ chức chơi thể thao (CLB, hội thi): 1đ + Không có: 0đ (5): chăm sóc răng miệng: Trường bán trú (áp dụng tiểu học) : Thông qua kiểm tra việc trang bị bàn chải, bảo quản bàn chải và nơi chải răng - Tốt (có giá treo, chọn đúng cỡ với lứa tuổi, không có bàn chải toé, sạch thoáng, đủ số bồn chải răng): 1đ - Khá (Chưa hoàn chỉnh 01 trong 05 yếu tố trên): 0,5đ Trung bình (Chưa hoàn chỉnh 02 trong 05 yếu tố trên): 0,25đ Trường tiểu học không bán trú và các khối lớp khác: có bằng chứng đã tổ chức truyền thông hướng dẫn thực hành vệ sinh răng miệng: 1đ. (6): chăm sóc mắt Dựa theo hướng dẫn của Chương trình mắt học đường Chú ý: nhân viên y tế trường học cần có các bằng chứng đã tổ chức thực hành các nội dung này (hình ảnh, báo cáo hoặc biên bản).

TT	Nội dung đánh giá	Điểm chuẩn	
IX	Thống kê báo cáo và đánh giá	10	
	Hàng năm có báo cáo thực hiện công tác y tế trường học khi kết thúc năm học theo quy định	3,0	- Báo cáo đúng thời hạn (trước 30/5): 1đ - Báo cáo đúng mẫu (Phụ lục 02): 1đ - Báo cáo đủ nội dung: 1đ
	Hàng năm có tự tổ chức đánh giá công tác y tế trường học theo quy định	5,0	- Có biên bản họp đánh giá công tác YTTH vào cuối mỗi học kỳ (02 biên bản/năm)
	Có sử dụng kết quả đánh giá để xây dựng kế hoạch	2,0	- Căn cứ báo cáo, biên bản kiểm tra của năm học trước, - Kế hoạch YTTH năm sau phải có nội dung thực hiện và khắc phục những nội dung chưa đạt hoặc chưa thực hiện dựa trên biên bản đánh giá và báo cáo trong năm học trước.
Tổng điểm		100	

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM

1. Nguyên tắc chấm điểm

- Chỉ chấm điểm với các tiêu chí có thực hiện
- Các nội dung không quy định bắt buộc thực hiện đối với nhà trường thì trừ điểm chuẩn và tổng điểm
- Thực hiện đầy đủ tiêu chí được 100% mức điểm chuẩn, thực hiện chưa đầy đủ được 50% mức điểm chuẩn

2. Đánh giá kết quả:

- Tổng điểm tối đa là 100 điểm

a) Trường đạt loại Tốt: có tổng mức điểm đạt ≥ 90 điểm và đạt từ $\geq 80\%$ điểm chuẩn của từng nhóm tiêu chí bắt buộc.

- Các nhóm tiêu chí bắt buộc gồm:

- + Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, cấp thoát nước vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, điều kiện chăm sóc sức khỏe học sinh **(32,0 điểm trở lên)**;

- + Bảo đảm môi trường thực thi chính sách và xây dựng các mối quan hệ xã hội trong trường học, liên kết cộng đồng **(8,0 điểm trở lên)**;

- + Tổ chức các hoạt động quản lý, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe học sinh **(16,0 điểm trở lên)**;

- + Tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe **(12,0 điểm trở lên)**.

b) Trường đạt loại Khá: từ 70 - <90% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 70% mức điểm chuẩn.

c) Trường đạt loại Trung bình: từ 50 - <70% tổng mức điểm chuẩn;

Có một trong các nhóm tiêu chí bắt buộc không đạt 50% mức điểm chuẩn.

d) Trường Không đạt: có dưới 50% tổng mức điểm chuẩn

PHỤ LỤC 03

HƯỚNG DẪN TẠM THỜI DANH MỤC THUỐC THIẾT YẾU CHO PHÒNG Y TẾ CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, THCS, THPT VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG NHIỀU CẤP HỌC THEO QĐ 1221/QĐ-BYT NGÀY 07 THÁNG 4 NĂM 2008

(ban hành kèm theo Công văn liên tịch số 8898/LT-YT-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Do điều kiện thực tế của một số Phòng Y tế tại các trường học hiện nay không có bác sĩ cũng như cán bộ y tế trường học chưa được tập huấn chuyên môn sâu một số lãnh vực y tế để sử dụng thuốc và trang thiết bị y tế hiệu quả. Do đó, Liên Sở Y tế và Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất tạm thời quy định một số thuốc thiết yếu cần cho công tác y tế tại trường tiểu học, THCS, THPT, và THPT nhiều cấp học chưa có bác sĩ phụ trách công tác y tế trường học. Nhân viên y tế trường học cần đọc kỹ thông tin về thuốc và tham mưu Ban Giám hiệu về chất lượng thuốc được sử dụng cho các em học sinh.

Đối với các trường Mầm non, nhà trường có trách nhiệm đảm bảo số lượng thuốc và trang thiết bị phục vụ công tác cấp cứu và y tế tại nhà trường. Nếu trẻ bị mắc các bệnh mạn tính nguy hiểm đến việc học tập và đã có toa thuốc của bác sĩ thì nhân viên y tế nhà trường phải nhắc nhở phụ huynh cung cấp thông tin thuốc cho nhân viên y tế nhà trường để phục vụ công tác cấp cứu.

Dưới đây là hướng dẫn tạm thời về số lượng cần có trong công tác y tế trường học dành cho trường chưa có bác sĩ phụ trách công tác y tế trường học:

TT	TÊN THUỐC	ĐƯỜNG DÙNG, HÀM LƯỢNG, DẠNG BẢO CHẾ
I. THUỐC CẤP CỨU, GIẢI ĐỘC (yêu cầu nhân viên y tế trường học phải qua tập huấn về sơ cấp cứu).		
1	Adrenalin	tiêm, ống 1mg/ml
2	Atropin (sulfat)	Uống; viên 0,25 mg
		Tiêm, ống 0,25 mg/ml
3	Than hoạt	uống; bột, viên
II. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT		
4	Paracetamon	Uống; viên 100mg, 500mg
		Thuốc đặt, viên đạn 80mg, 150mg, 300mg
III. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG		
5	Cetirizine	Uống, viên 10mg
6	Chlopheniramin	Uống, viên 4mg
IV. THUỐC AN THẦN, CHỐNG ĐỘNG KINH		

7	Phenobarbital	Uống; viên 10mg, 100mg
VI. THUỐC CÓ TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU		
8	Sắt sulfat (hay oxalat)	Uống; viên 60mg sắt
9	Sắt sulfat và acid folic	Uống; viên 60mg sắt và 0,25mg acid folic
10	Phytomenadion (vitamin K1)	Uống; viên 2mg, 5mg, 10mg
VII. THUỐC NGOÀI DA		
	1. Thuốc chống nấm	
11	Acid benzoic và acid salicylic	Dùng ngoài; kem, mỡ 6% tuýp 5g, 15g
12	Cồn A.S.A	Dùng ngoài; lọ 15ml
13	Cồn BSI	Dùng ngoài; lọ 15ml
14	Clotrimazol	Dùng ngoài; kem 1% túp 10g, 20g
	2. Thuốc chống viêm ngứa	
15	Fluocinolol	Dùng ngoài, mỡ 0,025%
	3. Thuốc trị ghẻ	
16	Benzyl benzoat	Dùng ngoài, dung dịch
17	Diethylphtalat	Dùng ngoài, dung dịch
	4. Thuốc chữa bỏng	
18	Panthenol	Dạng xịt bột
VIII. THUỐC KHỬ TRÙNG VÀ TẮY TRÙNG		
19	Cồn 70 độ	Dùng ngoài, lọ 60ml
20	Cồn iod	Dùng ngoài, dung dịch 2,5%, lọ 15ml
21	Nước oxy già	Dùng ngoài, dung dịch 3%, lọ 15ml, 60ml
22	Povidon iod	Dùng ngoài, dung dịch 10%, lọ 15ml
IX. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA		
	1. Thuốc tẩy, nhuận tràng	
23	Magnesi sulfat	Uống; gói bột 5g
	2. Thuốc tiêu chảy	
24	Oresol	Uống; gói bột 27,9 g
25	Atapulgit	Gói bột 3g
26	Berberin (hydroclorid)	Uống; viên 10 mg
XI. THUỐC DÙNG CHO MẮT, TAI MŨI HỌNG		
	2. Thuốc tai, mũi, họng	

29	Natri clorid	Nhỏ mắt: dung dịch 0,9%
30	Sulfarin	Nhỏ mũi: dung dịch
XII. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP		
	1. Thuốc chữa hen	
31	Salbutamol	Uống; viên 2mg, 4mg
		Đường hô hấp, hộp 0,1mg/liều
	2. Thuốc chữa ho	
32	Dextromethorphan	Uống; viên 15mg
XIII. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC ĐIỆN GIẢI VÀ CÂN BẰNG ACID-BASE		
33	Oresol	Uống; gói bột 27,9 g
34	Kali clorid	Uống; viên 600mg
XIV. VITAMIN VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ		
35	Calci gluconat	Uống; ống 10ml, dung dịch 10%
36	Vitamin A	Uống; viên bọc đường 5.000 IU
37	Vitamin A và D	Uống, viên 5.000 IU vitamin A và 500 IU vitamin D
38	Vitamin B1	Uống; viên 10mg, 50mg, 100mg
39	Vitamin B2	Uống; viên 5mg
40	Vitamin B6	Uống; viên 25mg, 100mg
41	Vitamin C	Uống; viên 50mg, 100mg, 500mg
42	Vitamin PP	Uống; viên 50mg

**BẢNG KIỂM TRA Y TẾ TRƯỜNG HỌC
ÁP DỤNG CHO QUẬN - HUYỆN TỪ NĂM HỌC 2016-2017**

*ban hành kèm theo Công văn liên tịch số 8898/LT-YT-GDDT ngày 09 tháng 9 năm 2016
của liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai Thông tư liên tịch số
13/2016/TTLT-BYT-BGDDT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. Phần chung:

Quận, huyện:.....

* Tổng số trường: ; Tổng số lớp:

Mầm non: Tiểu học: THCS: THPT: Nhiều cấp: GDTX:

* Tổng số học sinh : Trong đó:

Mầm non: Tiểu học: THCS: THPT: Nhiều cấp: GDTX:

* Tổng số trường có tổ chức học bán trú : Trong đó:

Mầm non: Tiểu học: THCS: THPT: Nhiều cấp: GDTX:

* Tổng số học sinh bán trú : Trong đó:

Mầm non: Tiểu học: THCS: THPT: Nhiều cấp: GDTX:

* Tổng số Cán bộ - Giáo viên - công nhân viên:

* Tổng số CBYTTH trong quận/huyện: Trong đó:

+ Bác sĩ:

+ Y sĩ trung cấp:

+ Chuyên môn y tế khác:(điều dưỡng, y tế công cộng, dược sĩ)

+ Kiêm nhiệm:

* Số trường có CBYTTH có chuyên môn y tế: Đạt tỉ lệ (%):

* Số trường có CBYTTH từ Y sĩ trung cấp trở lên (%): Đạt tỉ lệ (%):

* Số trường có ký hợp đồng với cơ sở y tế: Đạt tỉ lệ (%):

* Số trường không có CBYTTH và không có ký hợp đồng với cơ sở y tế: Tỉ lệ (%)

NỘI DUNG	Điểm chuẩn	Điểm đạt	Điểm trừ	Điểm thưởng
1.CÔNG TÁC TỔ CHỨC – QUẢN LÝ SỨC KHỎE CỦA BCĐ YTTH Q/H	60		2	2
1.1. Công tác tổ chức	(8)			
1.1.1. Có quyết định thành lập ban chỉ đạo YTTH liên ngành YTTH quận/huyện (mới nhất nếu có thay đổi).	2			
1.1.2. Ban chỉ đạo tổ chức họp định kỳ ít nhất 1 lần năm (căn cứ các biên bản)	2			
1.1.3. Có cán bộ phụ trách y tế trường học: • Có chuyên môn Y tế (cả P.GD-ĐT và TTYTDP). • Nếu chỉ có 1 bên thì đạt 1đ.	2			
1.1.4. Tỷ lệ trường cán bộ YTTH có trình độ từ trung cấp y sĩ trở lên (tính theo tỉ lệ %).	2			
1.2. Lập kế hoạch hoạt động	(6)			
1.2.1. Có kế hoạch triển khai đầy đủ các nội dung hoạt động của YTTH đầu năm học (ở cả P.GD-ĐT và TTYTDP).	2			
1.2.2. Có sự phân công và phối hợp liên ngành hiệu quả.	2			
1.2.3. Có tổ chức tổng kết đánh giá hoạt động YTTH năm học trước và đề ra phương hướng hoạt động YTTH năm học tới.	2			
1.3. Kiểm tra hoạt động YTTH của các trường	(7)			
1.3.1. Có kế hoạch và lịch kiểm tra YTTH các trường học (bao gồm trường công lập và tư thục).	3			
1.3.2. Thành phần đoàn kiểm tra trường học có đầy đủ ngành y tế và giáo dục.	2			
1.3.3. Có đánh giá xếp loại trường.	2			
1.4. Kiểm tra hoạt động YTTH tuyến quận	(5)			
1.4.1. Các thành viên tham dự kiểm tra chung với Đoàn kiểm tra liên Sở phải đầy đủ.	2			
1.4.2. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo thang điểm khi Liên Sở kiểm tra (các nội dung YTTH).	3			
1.5. Báo cáo – Sơ kết, tổng kết	(10)			
1.4.1. Báo cáo đầy đủ nội dung (Theo mẫu báo cáo của Bộ Y tế và các chương trình).	5			
1.4.2. Số liệu báo cáo chính xác.	3			
1.4.3. Báo cáo đúng thời gian.	2			

1.6. Công tác khám và quản lý sức khỏe (tính theo tỉ lệ)	(16)			
1.5.1. 100% học sinh được khám sức khỏe đầu năm học (kết thúc trước tháng 12 của năm khai giảng).	4			
1.5.2. 100% trường có tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho học sinh.	4			
1.5.3. Đảm bảo công tác khám sức khỏe thực hiện theo quy định.	2			
1.5.3. Thống kê đầy đủ, theo dõi tình hình và tỷ lệ bệnh tật của học sinh trên địa bàn.	3			
1.5.4. 100% giáo viên, công nhân viên các trường trên địa bàn được khám và quản lý sức khỏe định kỳ theo luật lao động (Thông tư số 14/2013/TT-BYT về hướng dẫn khám sức khỏe của Bộ Y tế).	3			
1.7. Công tác tập huấn	(8)			
1.6.1. Có tham gia các lớp tập huấn chuyên môn YTTH của tuyến trên (có bằng chứng)	4			
1.6.2. Có kế hoạch và tổ chức tập huấn cho nhân viên y tế trường học	4			
1.8. Có sáng kiến, đề tài nghiên cứu liên quan đến YTTH				2
1.9. Để xảy tra ngộ độc thực phẩm trong trường học			2	
2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN	40		1	
2.1. Tỉ lệ xếp loại các trường % trường xếp loại Tốt x 25 % trường xếp loại Khá x 15 % trường xếp loại Trung bình x 10 - Có từ 02 trường xếp loại không đạt	(25)		1	
2.2. Kết quả chấm phúc tra nhà trường (tính theo tổng số điểm): - Nếu chênh lệch dưới 5% - Nếu chênh lệch từ 5% đến dưới 10% - Nếu chênh lệch 10% trở lên	(15) 15 10 0			

II. Hướng dẫn chấm điểm:

Nếu năm đó liên Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo không yêu cầu quận, huyện tham gia đoàn kiểm tra liên Sở hoặc không tổ chức phúc tra quận, huyện đó thì quận, huyện đó được hưởng trọn điểm tự chấm các mục liên quan.

III. Hướng dẫn kiểm tra :

- Quận, huyện hoàn tất việc kiểm tra các trường học và báo cáo tổng kết trước tháng 4 hàng năm.

- Đoàn kiểm tra liên Sở tiến hành kiểm tra vào tháng 4. Thành phần Đoàn kiểm tra liên Sở gồm:

+ Đại diện Ban Giám đốc, Phòng Công tác học sinh sinh viên, các phòng ban chuyên môn trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Đại diện lãnh đạo Sở Y tế, Phòng Nghiệp vụ Y, Trung tâm Y tế dự phòng Thành phố, đại diện các đơn vị chuyên môn của ngành y tế thành phố.

+ Đại diện quận, huyện tham gia kiểm tra chéo.

IV. Xếp loại :

- ❖ Từ 90% trở lên : Tốt.
- ❖ Từ 70% đến dưới 90% : Khá
- ❖ Từ 50% đến dưới 70% : Trung bình.
- ❖ Dưới 50% : Không đạt.